



Maybank
Kim Eng

Maybank Kim Eng Securities Limited
4A Fl-15+16, Vincom Center Dong Khoi
72 Le Thanh Ton Street, Ben Nghe
Ward, Dist.1, Ho Chi Minh City, Vietnam
Telephone +84 8 44 555 888
www.maybank-kimeng.com.vn

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN MAYBANK KIM ENG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	1,218,396,913,111	1,392,114,431,555
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	444,226,980,395	611,131,570,220
1. Tiền	111	247,226,980,395	214,021,570,220
2. Các khoản tương đương tiền	112	197,000,000,000	397,110,000,000
II. Các khoản đầu tư chính ngắn hạn	120	268,800	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121	268,800	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	768,120,417,925	772,495,684,769
1. Phải thu của khách hàng	131	0	0
2. Trả trước cho người bán	132	602,361,799	167,373,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	774,957,361,002	780,916,443,751
5. Phải thu khác	138	2,753,806,041	1,505,257,329
6. Dự phòng phải thu khó đòi(*)	139	-10,193,110,917	-10,093,389,311
IV. Hàng tồn kho	140	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	6,049,245,991	8,487,176,566
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2,467,572,154	2,691,602,154
2. Thuê GTGT được khấu trừ	152	0	0
3. Thuê và các khoản phải thu nhà nước	154	0	2,446,325,712
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	3,581,673,837	3,349,248,700
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	33,691,060,985	28,834,358,770
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	0	0
5. Dự phòng phải thu khó đòi	219	0	0
II. Tài sản cố định	220	15,940,093,423	12,772,818,464
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9,036,594,024	10,017,189,066
- Nguyên giá	222	36,927,828,930	36,927,828,930
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	-27,891,234,906	-26,910,639,864
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	2,003,223,606	1,592,556,398
- Nguyên giá	228	17,771,357,266	17,008,357,266
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-15,768,133,660	-15,415,800,868
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	4,900,275,793	1,163,073,000
III. Bất động sản đầu tư	240	0	0
- Nguyên giá	241	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	0	0
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	0	0
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254	0	0
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
4. Đầu tư dài hạn khác	258	0	0



5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	17,750,967,562	16,061,540,306
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3,601,951,396	4,412,524,140
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	14,149,016,166	11,649,016,166
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1,252,087,974,096	1,420,948,790,325
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ CUỐI KỲ
1	2	3	4
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	368,425,183,162	547,006,402,572
I. Nợ ngắn hạn	310	368,398,597,857	546,979,817,267
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	94,050,000,000	265,646,791,381
2. Phải trả người bán	312	73,978,147	56,287,355
3. Người mua trả tiền trước	313	630,532,000	553,532,000
4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4,960,469,673	2,764,490,027
5. Phải trả người lao động	315	0	0
6. Chi phí phải trả	316	10,794,440,888	16,787,871,305
7. Phải trả nội bộ	317	0	0
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	348,034,508	189,635,398
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	253,231,647,448	260,960,586,028
9. Phải trả hệ cô tức, gốc và lãi trái phiếu	321	4,309,495,193	20,623,773
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322	0	0
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	0	0
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329	0	0
II. Phải trả dài hạn khác	330	26,585,305	26,585,305
1. Phải trả dài hạn người bán	331	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	26,585,305	26,585,305
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	0	0
1	2	4	4
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	883,662,790,934	873,942,387,753
I - Vốn chủ sở hữu	410	883,662,790,934	873,942,387,753
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	829,110,000,000	829,110,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	4,097,280,398	3,611,260,239
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	4,097,280,399	3,611,260,240
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	46,358,230,137	37,609,867,274
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440	1,252,087,974,096	1,420,948,790,325

Người lập biểu


Đào Thị Ngọc Thủy

Kế toán Trưởng


Trần Thị Ngọc Hương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

** Quý I/2015 **

Phần I - Lãi, lỗ

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	** Quý I **		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
A			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	01		49,172,448,181	47,398,734,085	49,172,448,181	47,398,734,085
Trong đó:						
- Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	01.1		17,086,131,551	25,642,872,967	17,086,131,551	25,642,872,967
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		-	1,907,530	-	1,907,530
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	-
- Doanh thu tư vấn	01.5		459,347,708	1,496,880,000	459,347,708	1,496,880,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		649,543,337	441,422,159	649,543,337	441,422,159
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê, sử dụng tài sản	01.8		135,000,000	135,000,000	135,000,000	135,000,000
- Doanh thu khác	01.9		30,842,425,585	19,680,651,429	30,842,425,585	19,680,651,429
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh(10=01-02)	10		49,172,448,181	47,398,734,085	49,172,448,181	47,398,734,085
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		18,904,801,808	25,707,947,026	18,904,801,808	25,707,947,026
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		30,267,646,373	21,690,787,059	30,267,646,373	21,690,787,059
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17,707,918,663	18,244,878,975	17,707,918,663	18,244,878,975
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 - 25)	30		12,559,727,710	3,445,908,084	12,559,727,710	3,445,908,084
8. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
9. Chi phí khác	32		-	-	-	-
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12,559,727,710	3,445,908,084	12,559,727,710	3,445,908,084
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,839,324,529	596,610,263	2,839,324,529	596,610,263
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9,720,403,181	2,849,297,821	9,720,403,181	2,849,297,821
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Đào Thị Ngọc Thủy

Trần Thị Ngọc Hương



Nguyễn Hoàng Thiên Trúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 ** Quý 1 Năm 2015 **

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12,559,727,710	3,445,908,084
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02		1,332,927,834	1,264,306,060
- Các khoản dự phòng	03		99,721,606	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,931,004,485)	(3,729,063,960)
- Chi phí lãi vay	06		2,312,829,835	4,052,209,825
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước khi thay đổi vốn lưu động	08		12,374,202,500	5,033,360,009
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6,531,942,518	(236,084,466,986)
- Tăng, giảm các khoản đầu tư ngắn hạn	10		369,000	453,960
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10,152,452,711)	150,079,114,188
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,034,602,744	886,939,019
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,842,161,470)	(2,189,938,210)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,732,425,137)	0
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5,214,077,444	(82,274,538,020)
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,500,202,793)	(5,280,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,978,326,905	3,406,470,470
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(521,875,888)	3,401,190,470
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		102,139,097,083	761,264,017,240
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(273,735,888,464)	(333,029,678,694)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(171,596,791,381)	428,234,338,546
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(166,904,589,825)	349,360,990,996
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		611,131,570,220	352,848,973,344
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại cuối kỳ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		444,226,980,395	702,209,964,340

Người lập biểu


 Đào Thị Ngọc Thủy

Kế toán Trưởng


 Trần Thị Ngọc Hương



Mẫu số B09a-CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
Ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I/2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn : Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên.

Lĩnh vực kinh doanh : Chứng Khoán.

Hoạt động

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành Viên Chứng khoán Maybank Kim Eng (“Công ty”) được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 117/GP-UBCK ngày 3 tháng 1 năm 2014, thay thế giấy phép Thành lập và Hoạt động số 71/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007.

Ngày 5 tháng 5 năm 2014, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ban hành Giấy phép điều chỉnh số 05/GPDC-UBCK về việc chấp thuận cho Công ty gia tăng vốn điều lệ lên 615.000 triệu đồng.

Ngày 15 tháng 1 năm 2015, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ban hành giấy phép điều chỉnh số 05/GPDC-UBCK về việc chấp thuận cho Công ty gia tăng vốn điều lệ lên 829.110 triệu đồng.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 4A-15+16, tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Q1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số nhân viên công ty tại thời điểm báo cáo là 242 người.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 829.110.000.000 đồng.

Hội đồng Thành viên

Thành viên của Hội đồng thành viên vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Từ nhiệm</u>
Ông Ronnie Royston Fernandiz	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2014
Ông Ong Cheow Kheng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 07 năm 2014
Bà Ami Moris	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2014
Ông Jeffrey Goh Cho Kiat	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2014
Ông Goh Keat Jin	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09a-CTCK

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Từ nhiệm
Ông Mohamad Yasin bin Abdullah	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2014
Ông Koh Boon Hann	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2014
Bà Nguyễn Tuyết Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2014

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Từ nhiệm
Ông Nguyễn Hoàng Thiên Trúc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2010
Ông Kim Thiên Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 08 năm 2014
Bà Trần Thị Ngọc Hương	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2014

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông Tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09a-CTCK

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Công ty bắt đầu hoạt động áp dụng Chính sách kế toán của Công ty từ 1/1/2008.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Chi tiết số dư tài khoản tiền mặt và tiền Ngân hàng của Công ty như sau:

	<u>Ngày 31/03/2015</u>	<u>Ngày 31/12/2014</u>
Tiền mặt	72,431,316	62,343,236
Tiền gửi ngân hàng	40,274,788,209	2,469,657,262
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	206,879,760,870	211,489,569,722
Các khoản tương đương tiền khác	197,000,000,000	397,110,000,000
TỔNG CỘNG	444,226,980,395	611,131,570,220

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
a. Của công ty		
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	20,006	655,369,000
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	629,644,767	9,371,030,000,000
Tổng cộng	629,664,773	9,371,685,369,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09a-CTCK

3. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Ngày 31/03/2015</u>	<u>Ngày 31/12/2014</u>
Cải tạo văn phòng	1,514,735,586	1,907,950,503
Chi phí vật dụng văn phòng	2,087,215,810	2,504,573,637
TỔNG CỘNG	3,601,951,396	4,412,524,140

4. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị: 3 năm
 Phương tiện vận tải: 6 năm
 Cải tạo văn phòng: 5 năm
 Thiết bị, dụng cụ quản lý: 3-5 năm

Nguyên Giá		
<u>Tài sản cố định hữu hình</u>		
	<u>Ngày 31/03/2015</u>	<u>Ngày 31/12/2014</u>
Cải tạo văn phòng	-	-
Máy móc thiết bị	32,563,726,403	32,563,726,403
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3,052,011,905	3,052,011,905
Tài sản cố định khác	1,312,090,622	1,312,090,622
TỔNG CỘNG	36,927,828,930	36,927,828,930
<u>Tài sản cố định vô hình</u>		
	<u>Ngày 31/03/2015</u>	<u>Ngày 31/12/2014</u>
Phần mềm tin học	17,771,357,266	17,008,357,266
TỔNG CỘNG	17,771,357,266	17,008,357,266

CÔNG TY TNHH MTV CHỨNG KHOÁN MAYBANK KIM ENGLầu 4A-15+16, Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh**Báo Cáo Tài Chính**
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Mẫu số B09a-CTCK**

Khấu hao		
Tài sản cố định hữu hình		
	Ngày 31/03/2015	Ngày 31/12/2014
Cải tạo văn phòng	-	-
Máy móc thiết bị	(24,198,940,896)	(23,328,759,016)
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	(2,803,756,535)	(2,757,164,973)
Tài sản cố định khác	(888,537,475)	(824,715,875)
TỔNG CỘNG	(27,891,234,906)	(26,910,639,864)
Tài sản cố định vô hình		
	Ngày 31/03/2015	Ngày 31/12/2014
Phần mềm tin học	(15,768,133,660)	(15,415,800,868)
TỔNG CỘNG	(15,768,133,660)	(15,415,800,868)

Giá trị còn lại		
Tài sản cố định hữu hình		
	Ngày 31/12/2014	Ngày 31/12/2014
Cải tạo văn phòng	-	-
Máy móc thiết bị	8,364,785,507	9,234,967,387
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	248,255,370	294,846,932
Tài sản cố định khác	423,553,147	487,374,747
TỔNG CỘNG	9,036,594,024	10,017,189,066
Tài sản cố định vô hình		
	Ngày 31/12/2014	Ngày 31/12/2014
Phần mềm tin học	2,003,223,606	1,592,556,398
TỔNG CỘNG	2,003,223,606	1,592,556,398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09a-CTCK

5. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	VND
Tiền nộp ban đầu trong 2008	120,000,000
Tiền nộp bổ sung đến ngày 31 tháng 12 năm 2014	11,524,975,804
Lãi phân bổ trong năm 2008	4,040,362
Số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	11,649,016,166
Tiền nộp bổ sung trong năm 2015	2,500,000,000
Số dư vào ngày 31 tháng 03 năm 2015	14,149,016,166

6. Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2014	Số phát sinh trong kỳ		Tại 31/03/2015
	Tổng số	Tăng	Giảm	Tổng số
1. Trả trước cho người bán	167,373,000	6,932,129,412	6,497,140,613	602,361,799
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán:	780,916,443,751	5,568,492,750,535	5,574,451,833,284	774,957,361,002
+ Phải thu khách hàng về nghiệp vụ giao dịch ký quỹ	727,190,949,169	4,563,759,084,299	4,565,191,623,619	725,758,409,849
+ Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	53,498,065,955	1,003,964,492,554	1,008,642,444,526	48,820,113,983
+ Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán khác (lưu ký)	227,428,627	769,173,682	617,765,139	378,837,170
3. Phải thu khác :	1,505,257,329	6,856,007,946	5,607,459,234	2,753,806,041
+ Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	542,710,665	1,259,522,225	1,307,113,445	495,119,445
+ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	962,546,664	5,596,485,721	4,300,345,789	2,258,686,596
TỔNG CỘNG	782,589,074,080	5,582,280,887,893	5,586,556,433,131	778,313,528,842

CÔNG TY TNHH MTV CHỨNG KHOÁN MAYBANK KIM ENGLầu 4A-15+16, Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh**Báo Cáo Tài Chính**
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Mẫu số B09a-CTCK**

Tình hình trích lập dự phòng	Ngày 31/03/2015	Ngày 31/12/2014
Số dư đầu kỳ	10,093,389,311	10,093,389,311
Số trích lập trong kỳ	99,721,606	-
Số hoàn nhập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	10,193,110,917	10,093,389,311

7. Vay và nợ ngắn hạn

	Ngày 31/03/2015	Ngày 31/12/2014
Vay thấu chi tại ngân hàng	-	28,533,791,381
Vay ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	50,000,000,000
Vay ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội	30,000,000,000	80,000,000,000
Vay Công Ty Mẹ Maybank Kim Eng Holding Limited	-	107,113,000,000
Vay Maybank International Labuan Branch	64,050,000,000	-
TỔNG CỘNG	94,050,000,000	265,646,791,381

8. Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước

	Ngày 31/03/2015	Ngày 31/12/2014
Thuế thu nhập doanh nghiệp	392,998,817	-
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	2,185,036,586	435,836,870
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	1,612,766,352	1,694,999,067
Thuế giá trị gia tăng	127,067,502	279,270,987
Thuế nhà thầu	256,304,174	189,216,233
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ doanh nghiệp	386,296,242	165,166,870
TỔNG CỘNG	4,960,469,673	2,764,490,027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09a-CTCK

9. Chi phí phải trả.

	Ngày 31/03/2015	Ngày 31/12/2014
Phí môi giới phải trả cho Sở Giao Dịch Chứng Khoán	1,145,628,440	1,161,868,445
Phí dịch vụ chuyên môn	330,474,375	305,497,500
Chi phí phải trả khác	9,318,338,073	15,320,505,360
TỔNG CỘNG	10,794,440,888	16,787,871,305

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.

	Ngày 31/03/2015	Ngày 31/12/2014
Kinh phí công đoàn	227,833,444	72,867,942
Phải trả khác	120,201,064	116,767,456
TỔNG CỘNG	348,034,508	189,635,398

11. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	829,110,000,000	-	-	829,110,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	3,611,260,239	486,020,159	-	4,097,280,398
3. Quỹ dự phòng tài chính	3,611,260,240	486,020,159	-	4,097,280,399
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	37,609,867,274	8,748,362,863	-	46,358,230,137
TỔNG CỘNG	873,942,387,753	9,720,403,181	-	883,662,790,934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09a-CTCK

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

14. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận khi các chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng tài sản nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy. Chi phí được ghi nhận tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

Lập biểu

Kế toán Trưởng

Đào Thị Ngọc Thủy

Trần Thị Ngọc Hương



Nguyễn Hoàng Thiên Trúc

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Theo quy định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tại khoản 3.2, điều 10, mục 2 như sau:

“ Trường hợp lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo quý cùng kỳ năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong quý bị lỗ, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng phải giải trình rõ nguyên nhân trong Báo cáo tài chính quý đó...”

Theo đó, Công Ty TNHH MTV Chứng Khoán Maybank Kim Eng xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý I/2015 so với cùng kỳ năm trước như sau:

DVT: VND

Các chỉ tiêu	Quý I/2015	Quý I/2014	Tăng/(Giảm)	
			Giá trị	% Chênh lệch
Tổng Doanh Thu	49,172,448,181	47,398,734,085	1,773,714,096	4%
Tổng Chi Phí	36,612,720,471	43,952,826,001	(7,340,105,530)	-17%
Tổng Lợi Nhuận Kế Toán Trước Thuế	12,559,727,710	3,445,908,084	9,113,819,626	264%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	9,720,403,181	2,849,297,821	6,871,105,360	241%

Lợi nhuận sau thuế Quý I/2015 Công Ty đạt 9.720 tỷ đồng, tăng 241 % so với Quý I/2014. Điều này đạt được là do doanh thu giao dịch ký quỹ tăng 10.143 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ 83% , đồng thời Công Ty có những chính sách quản lý chi phí hiệu quả nên tổng chi phí quản lý trong Quý I/2015 giảm 17% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận Quý I/2015 so với Quý I/2014.

Lưu:

- Như trên & Phòng kế toán

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN HOÀNG THIÊN TRÚC